| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN A LƯỚI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 735 /UBND-VHTT<br>V/v tăng cường chất lượng và đảm bảo tiêu chí chính quyền điện tử cấp huyện, xã | *A Lưới, ngày 01 tháng 7 năm 2021* |

Kính gửi:
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn A Lưới.

Nhằm tiếp tục tăng cường hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và đảm bảo các tiêu chí chính quyền điện tử cấp huyện theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 13/08/2018 về việc ban hành bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ chính quyền điện tử các cấp của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Quyết định 1784), UBND huyện yêu cầu:

**1.** Đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc

Bám sát hệ thống tiêu chí tại Quyết định 1784 để phát huy tối đa điểm số. Chịu trách nhiệm theo dõi và thực hiện bộ tiêu chí gắn với việc cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng tương ứng với các tiêu chí theo phân công chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**2.** Đối với các xã, thị trấn:

Chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động của các trang Thông tin điện tử (TTĐT) cấp xã, góp phần nâng cao mức độ ứng dụng CNTT và chỉ số cải cách hành chính. Thường xuyên cập nhật, đăng tải thông tin tuyên truyền, hoạt động, chỉ đạo điều hành … lên trang TTĐT địa phương để đảm bảo trang TTĐT trở thành kênh thông tin đa dạng, phong phú làm cầu nối trao đổi thông tin hai chiều giữa chính quyền và nhân dân.

Chú trọng đăng tải đầy đủ tin, bài theo phụ lục III Quyết định số 1784. Đảm bảo các hồ sơ kiểm chứng để xếp hạng mức độ chính quyền điện tử của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2021. Tổ chức kiện toàn Ban Biên tập, Ban hành quy chế hoạt động của trang TTĐT *(nếu có);* Phân công cập nhật, đăng tải tin bài từng lĩnh vực cụ thể cho cán bộ, công chức. Bố trí kinh phí chi trả chế độ, nhuận bút để Trang TTĐT địa phương hoạt động có hiệu quả.

**3.** Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ theo tiêu chí được giao, báo cáo số liệu về UBND huyện *(qua phòng Văn hóa và Thông tin – địa chỉ Email: vhtt.aluoi@thuathienhue.gov.vn)* **trước ngày 01/11/2021** *(Thời gian báo cáo từ ngày 01/10/2020 đến ngày 01/10/2021).*

**4.** Giao phòng Văn hóa và Thông tin chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND huyện báo cáo mức độ chính quyền điện tử **trước ngày 15/11/2021.**

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ tiêu chí được giao thực hiện nghiêm túc nhằm đảm bảo chỉ số Chính quyền điện tử của huyện.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND huyện *(qua Phòng Văn hóa và Thông tin)* để được trao đổi, hướng dẫn./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- CTvà các PCT UBND huyện (để b/c);
- VP: LĐ và CV CNTT;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Hùng

# PHỤ LỤC: PHÂN CÔNG THỰC HIỆN HỆ THỐNG TIÊU CHÍ

*(Kèm theo Công văn số UBND-CNTT, ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện A Lưới)*

## 1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN** | | |
| 1 | Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Báo cáo số lượng máy tính để bàn, máy tính bảng, Laptop và số lượng CBCC của đơn vị |
| 2 | UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Scan hợp đồng lắp đặt mạng CPNet với nhà mạng và hoá đơn thanh toán cước CPNet hàng tháng |
| 3 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công | Trung tâm hành chính công huyện | Quyết định thành lập và các văn bản liên quan |
| 4 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 5 | Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở) | Phòng Nội vụ; Trung tâm HCC huyện và UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 6 | Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN | Văn phòng HĐND và UBND huyện | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 7 | Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN | Văn phòng HĐND và UBND huyện | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 8 | Phòng họp trực tuyến | Văn phòng HĐND và UBND | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 9 | Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC | Trung tâm HCC huyện; UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 10 | Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC | Trung tâm HCC huyện; UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 11 | Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC | Trung tâm HCC huyện; UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 12 | Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND huyện | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | bị đã đầu tư |
| 13 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Scan hợp đồng, hoá đơn thanh toán cước phí Internet hàng tháng |
| 14 | Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Báo cáo số lượng máy tính để bàn, máy tính bảng, Laptop và số lượng viên chức của đơn vị |
| 15 | Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Báo cáo số lượng máy tính để bàn, máy tính bảng, Laptop và số lượng CBCC của đơn vị |
| 16 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ hệ thống mạng LAN; hoặc báo cáo hiện trạng mạng LAN |
| 17 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng kết nối, hoá đơn thanh toán Internet hàng tháng |
| 18 | Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công | UBND các xã, thị trấn | Quyết định thành lập và các văn bản liên quan |
| 19 | Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư; hoặc giấy tờ giao nhận thiết bị |
| 20 | Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư; hoặc giấy tờ giao nhận thiết bị |
| 21 | Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư; hoặc giấy tờ giao nhận thiết bị |
| 22 | Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư; hoặc giấy tờ giao nhận thiết bị |
| 23 | Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư; hoặc giấy tờ giao nhận thiết bị |
| 24 | Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo số lượng Bưu điện văn hoá xã có kết |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | nối Internet trên địa bàn huyện |
| 25 | Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo số lượng Bưu điện văn hoá xã có đại lý Internet trên địa bàn huyện |
| 26 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo hộ gia đình có máy tính trên địa bàn huyện |
| 27 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng trên địa bàn huyện |
| 28 | Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo số lượng doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng trên địa bàn huyện |
| 29 | Tỷ lệ dân số có thuê bao di động | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo số lượng người dân có thuê bao di động trên địa bàn huyện |
| 30 | Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng | Phòng Văn hóa và Thông tin | Thống kê, báo cáo số lượng người dân có thuê bao di động băng rộng trên địa bàn huyện |
| **II** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT** | | |
| 1 | Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Báo cáo số lượng các trường tiểu học có giảng dạy môn tin học trên địa bàn huyện |
| 2 | Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Báo cáo số lượng các trường THCS có giảng dạy môn tin học trên địa bàn huyện |
| 3 | Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Báo cáo số lượng các trường THPT có giảng dạy môn tin học trên địa bàn huyện |
| 4 | Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Quyết định phân công nhiệm vụ của UBND huyện |
| 5 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên | Văn phòng HĐND và UBND | Scan bằng Đại học, bằng ThS, TS |
| 6 | Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm | Văn phòng HĐND và UBND | Cung cấp các văn bản do UBND huyện cử đi tập huấn; các chứng chỉ được cấp (Nếu có) |
| 7 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP | Văn phòng HĐND và UBND | Scan các chứng chỉ đã được cấp theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| 8 | Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc | Các cơ quan, đơn vi trực thuộc UBND huyên | Scan các văn bằng, chứng chỉ tin học của từng CBCCVC đã được cấp; hoặc các văn bản do Sở TTTT tỉnh và UBND huyện đào tạo trong năm |
| 9 | Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc | UBND các xã, thị trấn | Scan các văn bằng, chứng chỉ tin học của từng CBCCVC đã được cấp; hoặc các văn bản do Sở TTTT tỉnh và UBND huyện đào tạo trong năm |
| 10 | Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT | UBND các xã, thị trấn | Quyết định phân công nhiệm vụ của UBND các xã, thị trấn |
| 11 | Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT | Phòng Nội vụ;<br>UBND các xã, thị trấn | Scan văn bằng, chứng chỉ đã được cấp theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT |
| 12 | Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã | Văn phòng HĐND và UBND;<br>Phòng Nội vụ | Các văn bản tổ chức đào tạo, tập huấn do UBND tỉnh, Sở TTTT tỉnh và UBND huyện tổ chức |
| **III** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH** | | |
| 1 | Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện |
| 2 | Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu các Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm |
| 3 | Ban hành kế hoạch CNTT năm | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu kế hoạch CNTT năm 2019 |
| 4 | Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT | Phòng Tư pháp | Tham mưu kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT |
| 5 | Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện. | | điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện. |
| 6 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT |
| 7 | Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT |
| 8 | Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện | Phòng Tài chính - KH | Tham mưu báo cáo ngân sách chi CNTT trong năm tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện |

**2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được**

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| **I** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN** *(tính minh bạch)* | | |
| | **Chuyên mục Giới thiệu chung** | | |
| 1 | Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp đầy đủ thông tin trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 2 | Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc | Các cơ quan, đơn vi trực thuộc UBND huyện | Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện cung cấp thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị của mình trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 3 | Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc *(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)* | Các cơ quan, đơn vi trực thuộc UBND huyện | Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện cung cấp thông tin về lãnh đạo trong cơ quan, đơn vị của mình trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm) |
| 4 | Thông tin giao dịch chính thức *(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)* | Các cơ quan, đơn vi trực thuộc UBND huyện | Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện cung cấp thông tin giao dịch chính thức trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | thư điện tử chính thức) của cơ quan, đơn vị mình |
| | **Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành** | | |
| 5 | Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng | Văn phòng HĐND và UBND | Đăng tải Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng của UBND huyện trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 6 | Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo *(VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng* | Văn phòng HĐND và UBND | Đăng tải Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo UBND huyện trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 7 | Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyên | Đăng tải thông tin khen thưởng; các văn bản xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn huyện do đơn vị mình tham mưu cho UBND huyện ban hành trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| | **Chuyên mục Thông tin tuyên truyền** | | |
| 8 | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung | Phòng Tư pháp | Đăng tải thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 12 tin bài/năm) |
| 9 | Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động | Phòng Lao động - TBXH | Đăng tải thông tin tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 10 tin bài/năm) |
| 10 | Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công | Phòng Lao động - TBXH | Đăng tải thông tin tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 06 tin bài/năm) |
| 11 | Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển | Phòng Tài chính – KH, TNMT, KT-HT | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng tải thông tin tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 04 tin bài/năm) |
| 12 | Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư | Phòng Tài chính – KH, KT-HT, TNMT | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng tải thông tin tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư trên Trang |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | thông tin điện tử UBND huyện (Trên 04 tin bài/năm) |
| 13 | Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên | Phòng Tài nguyên – MT | Đăng tải các thông tin tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 04 tin bài/năm) |
| 14 | Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải | Phòng Tài nguyên - MT | Đăng tải các thông tin tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 12 tin bài/năm) |
| 15 | Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm | Phòng Y tế | Đăng tải các thông tin tuyên truyền về về an toàn vệ sinh thực phẩm trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 12 tin bài/năm) |
| 16 | Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... | Phòng Nông nghiệp và PTNT; Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | Đăng tải các bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Trên 06 tin bài/năm) |
| | **Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn** | | |
| 17 | Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất | Phòng Tài chính – KH, Phòng Tài nguyên MT, Phòng KT-HT | Tham mưu và đăng tải các Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 18 | Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư | Phòng Tài chính – KH, KT-HT | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu và đăng tải các chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 19 | Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên | Phòng Tài nguyên - MT | Tham mưu và đăng tải các Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| | **Chuyên mục Văn bản QPPL** | | |
| 20 | Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm) | Phòng Tư pháp | Đăng tải các văn bản QPPL do UBND huyện ban hành trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (Số ký hiệu, trích yếu, |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm) |
| 21 | Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương | Văn phòng HĐND và UBND | Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| | **Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư** | | |
| 22 | Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm | Phòng Tài chính - KH | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng tải các danh mục dự án đang đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm trên địa bàn huyện trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 23 | Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư | Phòng Tài chính - KH | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng tải các danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| | **Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến** | | |
| 24 | DVC TT mức độ 1 và 2 | Văn phòng HĐND và UBND | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện đăng tải các DVC mức độ 1, 2, 3, 4 trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 25 | DVC TT mức độ 3 | Văn phòng HĐND và UBND | |
| 26 | DVC TT mức độ 4 | Văn phòng HĐND và UBND | |
| | **Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH** | | |
| 27 | Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..) | Phòng Kinh tế - HT | Đăng tải thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..) |
| 28 | Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng) | Phòng Kinh tế - HT | Đăng tải kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trên Trang thông tin điện tử UBND huyện (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng) |
| | **Chuyên mục Thống kê, báo cáo** | | |
| 29 | Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý | Phòng Tài chính – KH, | Đăng tải báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý của UBND huyện trên |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | Văn phòng HĐND và UBND | Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 30 | Báo cáo Kinh tế xã hội năm | Phòng Tài chính - KH | Đăng tải báo cáo Kinh tế xã hội năm của UBND huyện trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 31 | Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý | Phòng Y tế, Phòng Tài nguyên - MT | Phối hợp với Phòng Tài nguyên – MT, Phòng Y tế tham mưu báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý và đăng tải trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 32 | Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm | Phòng Y tế, Phòng Tài nguyên - MT | Phối hợp với Phòng Tài nguyên – MT, Phòng Y tế tham mưu báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường năm và đăng tải trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 33 | Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý | Phòng Lao động - TBXH, Phòng Tài nguyên – MT, | tham mưu báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường năm và đăng tải trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 34 | Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm | Phòng Lao động - TBXH, Phòng Tài nguyên – MT, | tham mưu báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý và đăng tải trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| 35 | Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp | Văn phòng HĐND và UBND | Tổng hợp, báo cáo UBND huyện để chỉ đạo xử lý |
| 36 | Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin | Văn phòng HĐND và UBND | Bổ sung chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin trên Trang thông tin điện tử UBND huyện |
| | **Cấp xã** | | |
| 37 | Tỷ lệ UBND cấp xã có Cổng/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện | Phòng Văn hóa và Thông tin | Báo cáo số lượng trang TTĐT cấp xã |
| 38 | Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2 | UBND các xã, thị trấn | Cung cấp thông tin DVC TT mức 1 và 2 trên trang thông tin điện tử UBND các xã, thị trấn |
| 39 | Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3 | UBND các xã, thị trấn | Cung cấp thông tin DVC TT mức 3 trên trang thông tin điện tử UBND các xã, thị trấn |
| 40 | Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4 | UBND các xã, thị trấn | Cung cấp thông tin DVC TT mức 4 trên trang thông tin điện |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | | | tử UBND các xã, thị trấn |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC** | | |
| | **Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)** | | |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH | Văn phòng HĐND và UBND | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện rà soát tài khoản của CBCC cấp huyện trên Hệ thống QLVB&ĐH |
| 2 | Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Số hoá 100% văn bản đến; nếu văn bản đến không có file đính kèm trên phần mềm thì Scan văn bản giấy rồi cập nhật lên phần mềm |
| 3 | Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Số hoá và ký số 100% văn bản đi của UBND huyện |
| 4 | Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị | Văn phòng HĐND và UBND | Xử lý và cập nhật ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo vào phần mềm theo quy trình |
| 5 | Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị | Văn phòng HĐND và UBND | Xử lý và cập nhật ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo vào phần mềm theo quy trình |
| 6 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH | Các cơ quan đơn vị trực thuộc UBND huyện | Triển khai sử dụng hiệu quả phần mềm; cập nhật 100% văn bản đến và đi được cập nhật, ký số và xử lý theo quy trình |
| 7 | Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH | Các cơ quan đơn vị trực thuộc UBND huyện | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện rà soát, bổ sung tài khoản của viên chức cấp huyện trên Hệ thống QLVB&ĐH |
| | **Ứng dụng chữ ký số** | | |
| 8 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện | Văn phòng HĐND và UBND | 100% văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng |
| 9 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện | Văn phòng HĐND và UBND | 100% văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| 10 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban | Các cơ quan đơn vị trực thuộc UBND huyện | Sử dụng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban để ký số văn bản của đơn vị mình ban hành và gửi đi trên môi trường mạng |
| 11 | Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số | UBND các xã, thị trấn | Đảm bảo 100% văn bản đi được ký số và gửi đi trên môi trường mạng |
| 12 | Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số | UBND các xã, thị trấn | Sử dụng chữ ký số của Lãnh đạo UBND cấp xã để ký số văn bản của đơn vị mình ban hành và gửi đi trên môi trường mạng |
| 13 | Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện | UBND các xã, thị trấn | Đảm bảo 100% văn bản đi được ký số và gửi đi trên phần mềm QLVB&ĐH |
| | **Ứng dụng thư điện tử** | | |
| 14 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước | Văn phòng HĐND và UBND | Theo dõi quá trình sử dụng thư điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng tháng tổng hợp báo cáo UBND huyện |
| 15 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thường xuyên chỉ đạo CBCCNV đơn vị mình tăng cường sử dụng thư công vụ (Đăng nhập 04 lần/ ngày) |
| 16 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước | Văn phòng HĐND và UBND | Theo dõi quá trình sử dụng thư điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng tháng tổng hợp báo cáo UBND huyện |
| 17 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ | UBND các xã, thị trấn | Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thường xuyên chỉ đạo CBCCNV đơn vị mình tăng cường sử dụng thư công vụ (Đăng nhập 04 lần/ ngày) |
| | **Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC** *(phần mềm một cửa/ TTHCC)* | | |
| 18 | Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC tại UBND cấp huyện | Trung tâm hành chính công huyện | Đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng Cổng DVC có hiệu quả |
| 19 | Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện /Tổng số TTHC cấp huyện | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Rà soát TTHC còn thiếu để bổ sung vào Cổng DVC; đảm bảo 100% TTHC được cập nhật vào phần mềm |
| 20 | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ | Trung tâm hành chính | Thống kê số lượng hồ sơ được |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | lý và quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm | công huyện | tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong Cổng DVC |
| 21 | Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa | UBND các xã, thị trấn | Chỉ đạo Bộ phận TN&TKQ sử dụng Cổng DVC có hiệu quả |
| 22 | Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Đảm bảo 100% TTHC được đưa vào Cổng DVC |
| 23 | Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện | Trung tâm hành chính công huyện | Đảm bảo 100% hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet; cung cấp địa chỉ truy cập |
| 24 | Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Đảm bảo 100% hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet; cung cấp địa chỉ truy cập |
| 25 | Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính | Trung tâm hành chính công huyện | Tham mưu cài đặt, triển khai phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính cấp huyện và cấp xã; cung cấp địa chỉ truy cập |
| | **Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản** | | |
| 26 | Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện và UBND các xã, thị trấn | Cập nhật dữ liệu đầy đủ vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 27 | Phần mềm quản lý cán bộ công chức | Phòng Nội vụ | Tham mưu, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật dữ liệu đầy đủ vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 28 | Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư | Phòng Tư pháp | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật đầy đủ dữ liệu trên phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 29 | Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội | Phòng Tài chính - KH | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật đầy đủ dữ liệu trên phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| 30 | Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công | Phòng Lao động - TBXH | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật đầy đủ dữ liệu trên phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 31 | Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể | Phòng Tài chính - KH | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, đúng quy trình vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 32 | Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | Phòng Y tế | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, đúng quy trình vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 33 | Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường | Phòng Tài nguyên - MT | Cập nhật dữ liệu đầy đủ, đúng quy trình vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 34 | Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo | Ban tiếp công dân huyện | Cập nhật dữ liệu đầy đủ vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| 35 | Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị | Phòng Kinh tế - HT | Cập nhật dữ liệu đầy đủ vào phần mềm; cung cấp địa chỉ truy cập phần mềm |
| **III** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH** | | |
| 1 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 3 |
| 2 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 4 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm) | Trung tâm HCC huyện | Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để công dân, tổ chức sử dụng DVC TT mức 3; thống kê, báo cáo số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm) | Trung tâm HCC huyện | Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để công dân, tổ chức sử dụng DVC TT mức 4; thống kê, báo cáo số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4 |
| 5 | Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 3 |
| 6 | Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 4 |
| 7 | Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã) | UBND các xã, thị trấn | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 3 |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| 8 | Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm | UBND các xã, thị trấn | Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để công dân, tổ chức sử dụng DVC TT mức 3 và 4; thống kê, báo cáo số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 |
| 9 | Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã) | UBND các xã, thị trấn | Đăng ký 100% TTHC đạt DVC TT mức độ 4 |
| 10 | Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến | Văn phòng HĐND và UBND | Tổng hợp ý kiến của các tổ chức, cá nhân gửi đến; tham mưu phương án xử lý |
| 11 | Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện | Trung tâm Hành chính công huyện | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thống kê số lượng DVC TT mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện |
| 12 | Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh | Trung tâm Hành chính công huyện | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thống kê số lượng DVC TT mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh |
| 13 | Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp | Trung tâm Hành chính công huyện | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thống kê số lượng DVC TT mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp từ cấp xã lên cấp tỉnh |
| 14 | Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND quận/ huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã | Văn phòng HĐND và UBND | Tổng hợp báo cáo số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND huyện |
| 15 | Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND quận/ huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Tổng hợp báo cáo số cuộc họp trực tuyến cấp tỉnh với UBND huyện |
| 16 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND quận/ huyện | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo tỷ lệ số hồ sơ TTHC trả đúng hạn |
| 17 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Tổng hợp, báo cáo số hồ sơ TTHC trả đúng hạn |
| 18 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo số hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn (Kèm theo mã số hồ sơ) |

| Stt | TIÊU CHÍ | Đơn vi chủ trì thực hiện | Nội dung thực hiện |
|---|---|---|---|
| | cấp huyện | | |
| 19 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã | UBND các xã, thị trấn | Tổng hợp, báo cáo hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạ |
| 20 | Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương | Công an huyện | Báo cáo tỷ lệ số liệu dân cư được số hoá quản lý trong CSDL dân cư quốc gia |
| **IV** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI** | | |
| 1 | Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện | Văn phòng HĐND và UBND | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện đăng tải các biểu mẫu điện tử dùng chung lên trang TTĐT huyện |
| 2 | Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....) | Văn phòng HĐND và UBND | Triển khai tập huấn, hướng dẫn sử dụng cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng hệ thống SSO |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo tỷ lệ số hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện (Kèm theo mã số hồ sơ) |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo tỷ lện số hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh (Kèm theo mã số hồ sơ) |
| 5 | Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo tỷ lệ số hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh; kèm theo mã số hồ sơ) |

### 3. Nhóm các tiêu chí đánh giá có tính đặc thù

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN (BỔ SUNG)** | | |
| 1 | Đầu tư thiết bị khảo sát đánh giá | Trung tâm HCC huyện | Scan hợp đồng, thanh lý hợp |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| | mức độ hài lòng tại bộ phận một cửa | | đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 2 | Mạng Wifi phục vụ công dân, doanh nghiệp (Độc lập với hệ thống WAN tỉnh) | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện; Trung tâm Hành chính công huyện | Scan hợp đồng; hoá đơn thanh toán cước Internet hàng tháng |
| 3 | Bố trí máy tính riêng biệt để soạn thảo văn bản mật (Không kết nối mạng) | Văn phòng HĐND và UBND | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 4 | Máy in được bố trí riêng biệt để in văn bảo mật | Văn phòng HĐND và UBND | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ các thiết bị đã đầu tư |
| 5 | Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các cơ quan chuyên môn trực thuộc (không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe) | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ phần mềm diệt virus máy tính đã đầu tư |
| 6 | Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND các xã, phường, thị trấn (không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe) | UBND các xã, thị trấn | Scan hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn đỏ phần mềm diệt virus máy tính đã đầu tư |
| **II** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT (BỔ SUNG)** | | |
| 1 | Số lần cử CB, CC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ /Số lần được triệu tập | Văn phòng HĐND và UBND | Tổng hợp, thống kê số lần cử CB, CC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ |
| 2 | Số lần cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn các khóa đào tạo về CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức/số lần được triệu tập | Văn phòng HĐND và UBND | Cung cấp các văn bản cử cán bộ chuyên trách CNTT đi tham gia tập huấn |
| 3 | Tự tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC trong năm | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Nội vụ | Phối hợp với các cơ quan, đơn vi, địa phương cung cấp các văn bản tự tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC trong năm |
| **III** | **CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH (BỔ SUNG)** | | |
| 1 | Quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT (không bao gồm giấy mời; văn bản đề xuất; văn bản góp ý; văn bản khác không mang tính chất chỉ đạo, điều hành) | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa và Thông tin | Tham mưu các quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT |
| 2 | Tỷ lệ số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan đến | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Văn hóa | Tổng hợp số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| | CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì | và Thông tin | đến CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì |
| **IV** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC (BỔ SUNG)** | | |
| 1 | Tần suất sử dụng hộp thư điện tử cơ quan | Văn phòng HĐND và UBND | Thống kê, báo cáo tần suất sử dụng hộp thư điện tử cơ quan hàng tháng |
| 2 | Tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan | Văn phòng HĐND và UBND | Thống kê, báo cáo tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan hàng tháng |
| 3 | Tỷ lệ đơn thư được cập nhật vào Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo | Ban tiếp công dân huyện | 100% đơn thư được cập nhật vào Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo |
| 4 | Số lượng cuộc họp được đăng ký qua Phần mềm Đăng ký xếp lịch và phát hành Giấy mời qua mạng | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện | 100% cuộc họp được đăng ký qua Phần mềm Đăng ký xếp lịch và phát hành Giấy mời qua mạng |
| 5 | Tỷ lệ CC, VC cập nhật vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức | Phòng Nội vụ | 100% CC, VC cập nhật vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức |
| 6 | Tỷ lệ CC, VC nhập đầy đủ dữ liệu vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức | Phòng Nội vụ | 100% CC, VC nhập đầy đủ dữ liệu vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức |
| 7 | Tỷ lệ dữ liệu biến động CC, VC cập nhật kịp thời vào phần mềm quản lý cán bộ công chức | Phòng Nội vụ | 100% dữ liệu biến động CC, VC cập nhật kịp thời vào phần mềm quản lý cán bộ công chức |
| 8 | Phần mềm báo cáo số liệu kinh tế xã hội | Phòng Tài chính - KH | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cập nhật đầy đủ dữ liệu trên phần mềm báo cáo số liệu kinh tế xã hội |
| 9 | Sử dụng phần mềm ứng dụng khác được triển khai trên môi trường mạng | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện; UBND các xã, thị trấn | Tổng hợp, báo cáo các phần mềm ứng dụng khác được triển khai trên môi trường mạng; kèm theo địa chỉ truy cập |
| **V** | **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH (BỔ SUNG)** | | |
| 1 | Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |
| 2 | Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |

| STT | TIÊU CHÍ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| | các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | | |
| 3 | Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |
| 4 | Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |
| 5 | Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |
| 6 | Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Trung tâm HCC huyện | Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí |